

Bài 03: Cắt PSD sang HTML, tạo Tables, Forms



Nội dung

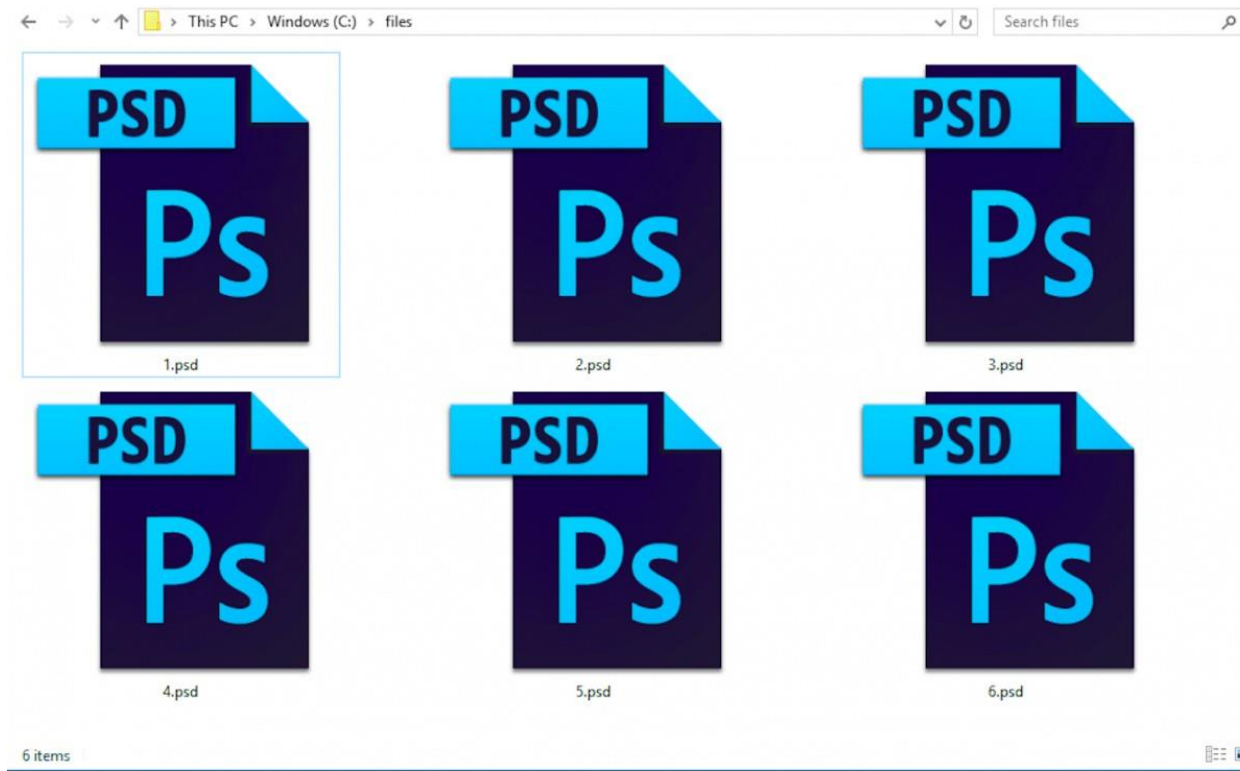
1. Định dạng file PSD là gì?
2. Lợi ích của file PSD trong thiết kế Web
3. Tạo file PSD từ Wireframe đã thiết kế
4. Cắt file PSD đã thiết kế sang file HTML
5. Thuộc tính đặc biệt style của HTML
6. Thuộc tính id, class của HTML
7. Tạo bảng biểu trong HTML
8. Tạo biểu mẫu trong HTML



Định dạng file PSD là gì?

❑ PSD là gì?

- ♦ **PSD** (tài liệu Photoshop) là **một định dạng tệp hình ảnh** có nguồn gốc **từ ứng dụng Photoshop** phổ biến của **Adobe**.
- ♦ **PSD** là **một định dạng chỉnh sửa hình ảnh** thân thiện, **hỗ trợ nhiều lớp hình ảnh** và **nhiều tùy chọn hình ảnh khác nhau**.

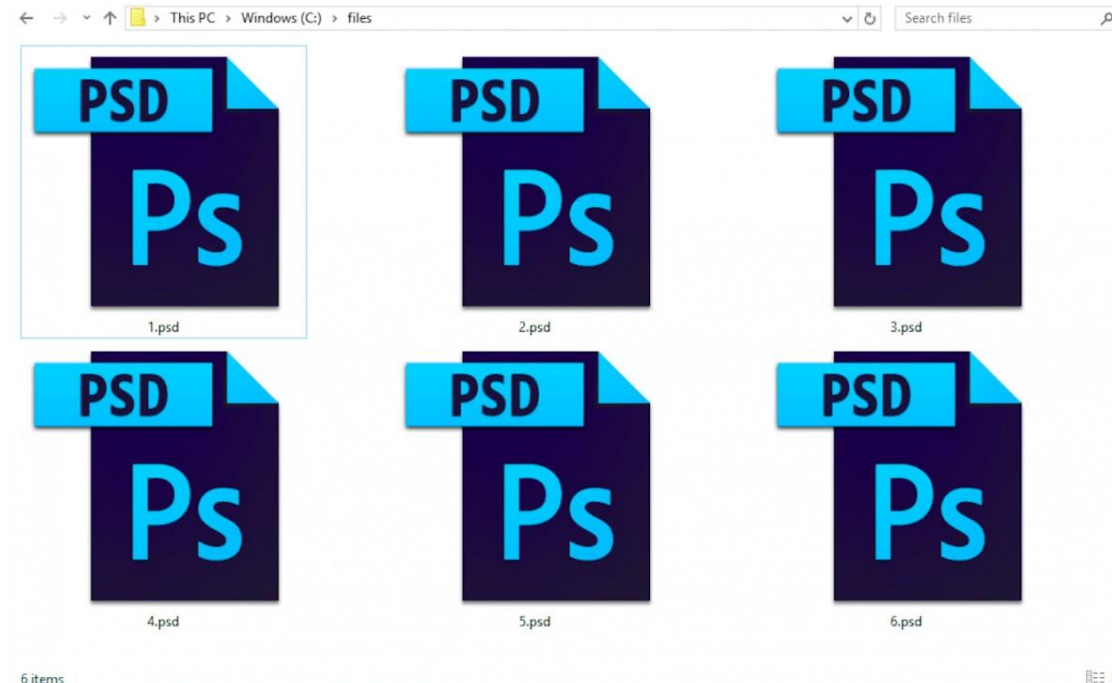




Định dạng file PSD là gì?

❑ PSD là gì?

- ◆ Các file PSD thường được sử dụng để chứa dữ liệu đồ họa chất lượng cao.
- ◆ Một tệp PSD có khả năng chứa 30.000 pixel cả chiều cao và chiều rộng.
- ◆ Kích thước của tệp có thể lên tới 2 gigabyte.
- ◆ Các nhà thiết kế đồ họa, nhà xuất bản, nhà sản xuất và nhiều chuyên gia thường sử dụng tệp PSD để hoàn thiện các mẫu, xuất đồ họa có thể in được.

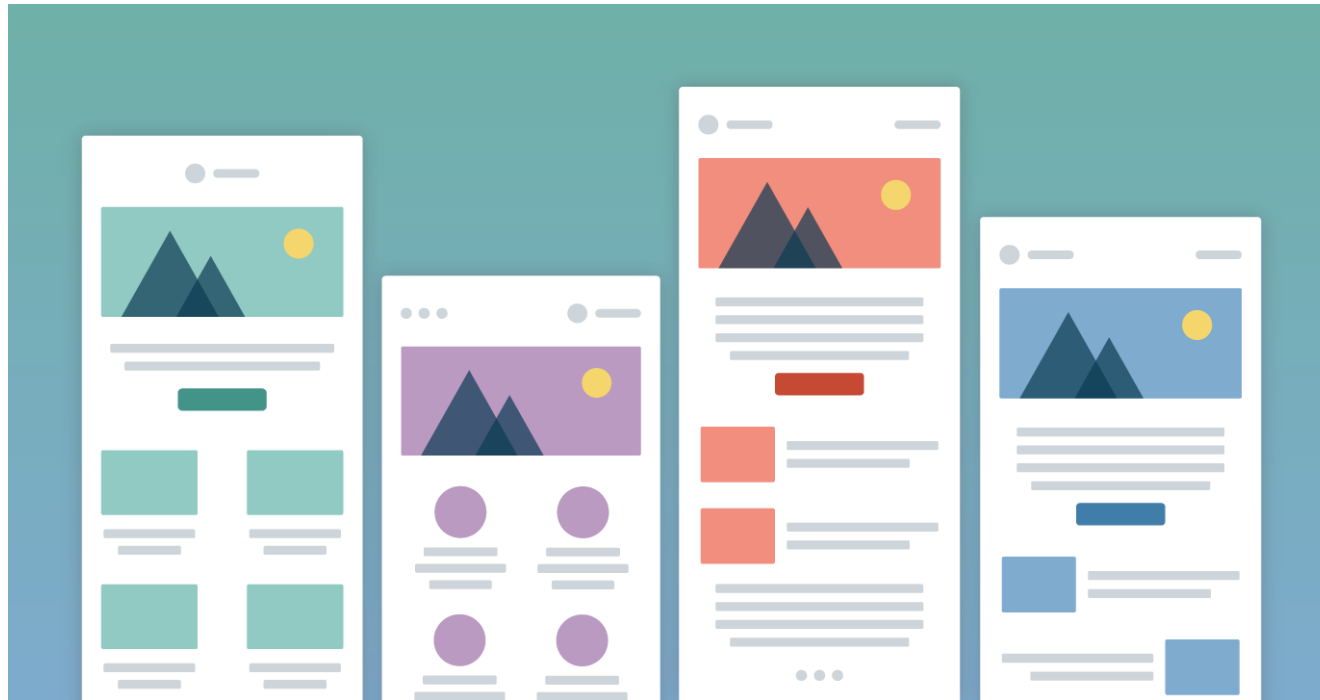




Lợi ích của file PSD trong thiết kế Web

❑ Tại sao cần file PSD trong thiết kế Web?

- ◆ Photoshop là phần mềm được sử dụng rộng rãi trên khắp thế giới, định dạng file thiết kế của Photoshop có nhiều loại, trong đó có PSD.
- ◆ Sử dụng định dạng file PSD trong Photoshop nhằm chỉnh sửa những bức ảnh đẹp, chất lượng ảnh tốt, làm cho website trở nên sinh động và bắt mắt hơn.

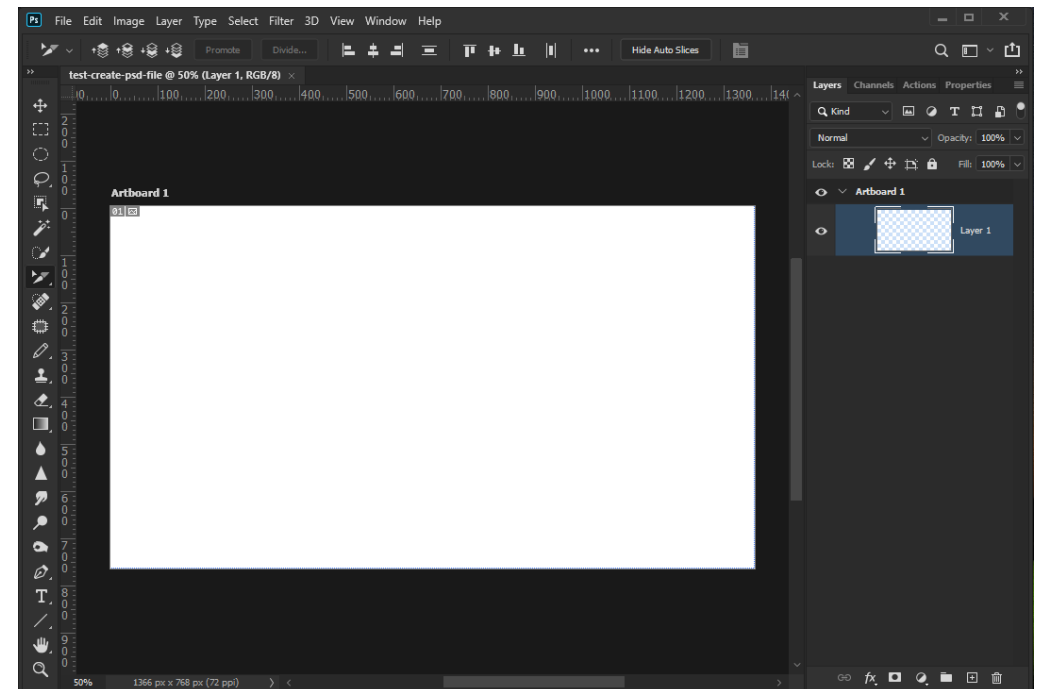
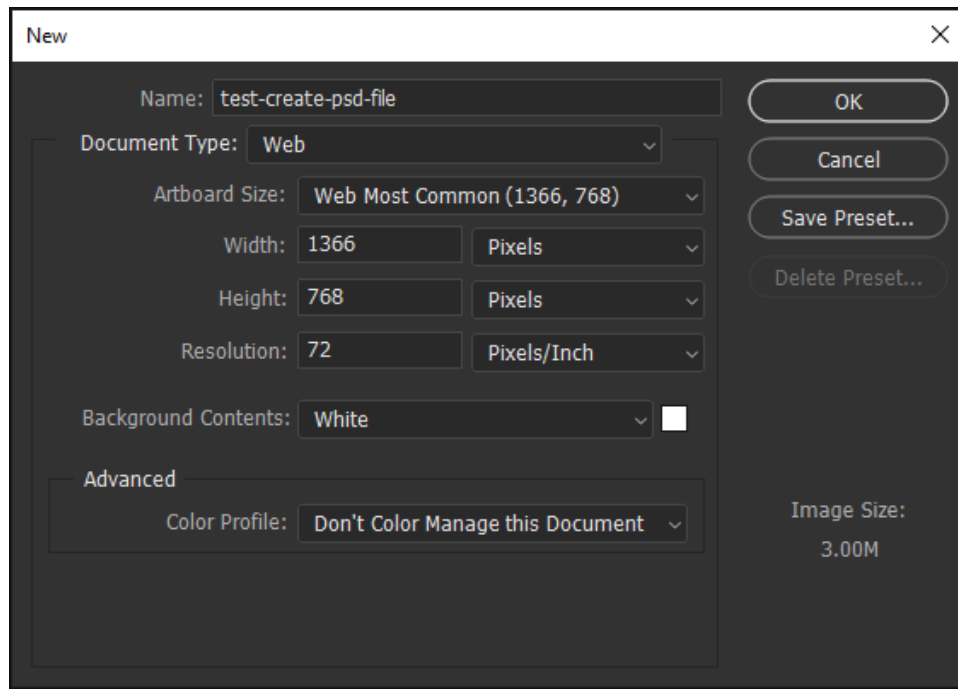




Tạo file PSD từ Wireframe đã thiết kế

❑ Tạo file PSD trong Photoshop:

- ◆ **Step 1:** **Bật** ứng dụng **Photoshop** lên
- ◆ **Step 2:** **File** -> **New** -> **Đặt tên** file **PSD** sẽ tạo (Ví dụ: test-create-psd-file)
- ◆ **Step 3:** Tại mục **Document Type**, **chọn** 2 lựa chọn phổ biến nhất là: **Full HD** hoặc **Web**
- ◆ **Step 4:** **Bấm OK để tạo** mới file **PSD**

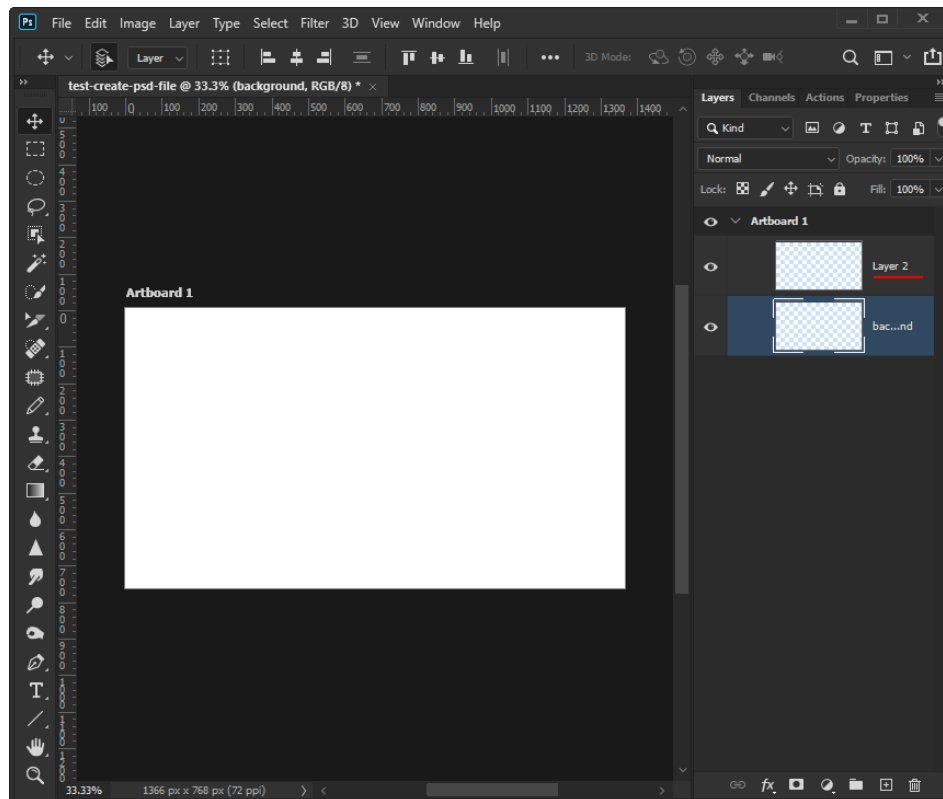




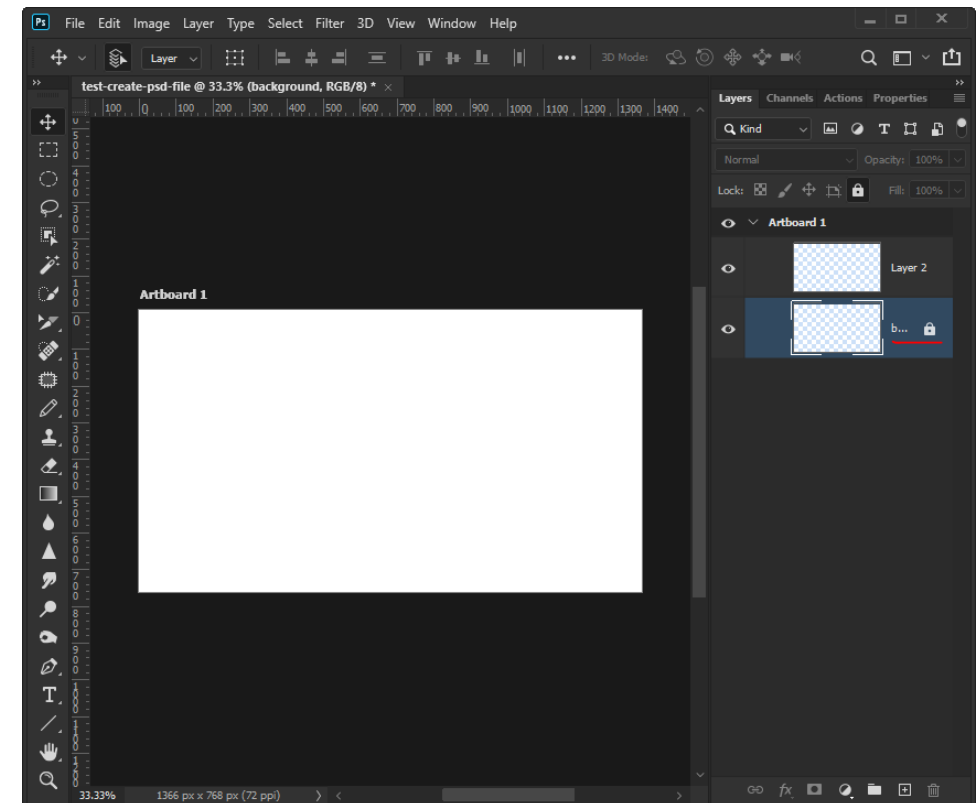
Tạo file PSD từ Wireframe đã thiết kế

❑ Thao tác trên file PSD vừa tạo để thiết kế template PSD:

♦ **Tạo mới** Layout 2 để sử dụng khi thiết kế template từ **Wireframe**.



♦ **Đổi tên** Layout 1 thành background và khóa background này lại để backup khi cần.

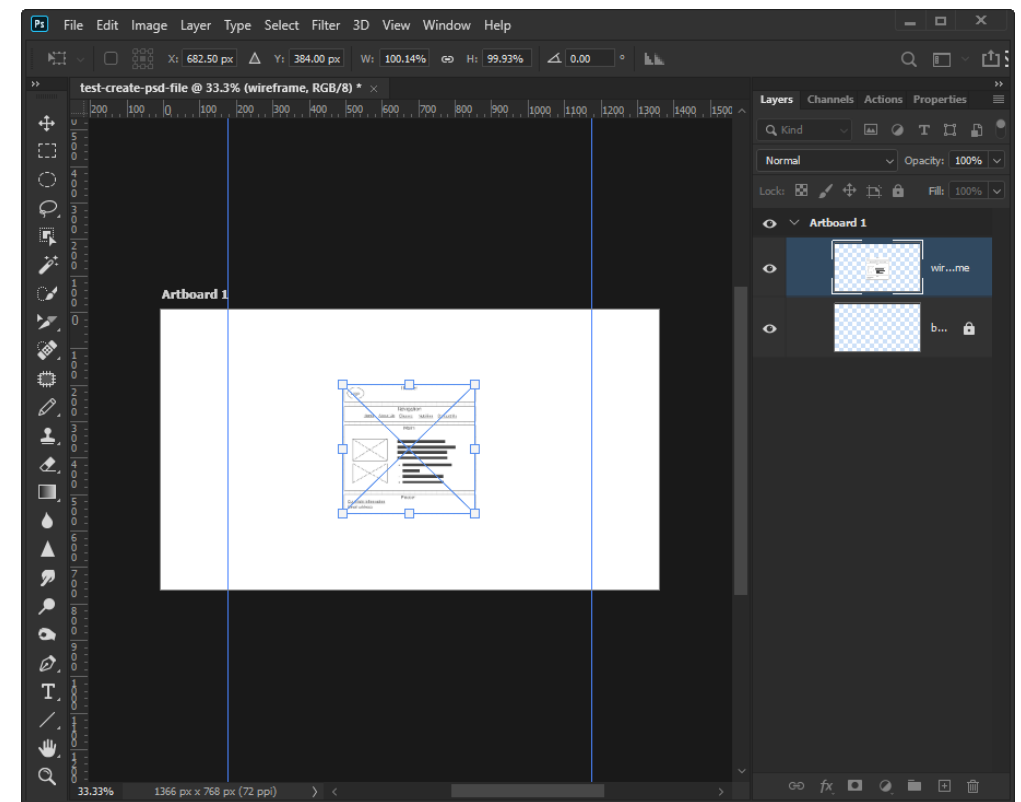
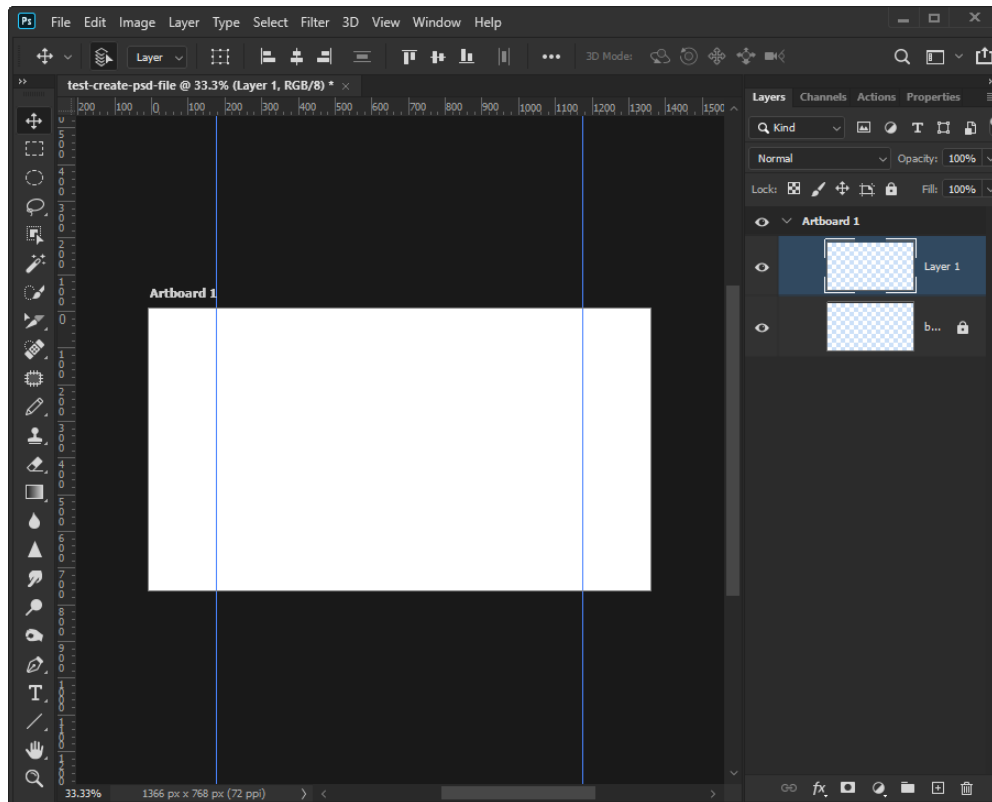




Tạo file PSD từ Wireframe đã thiết kế

❑ Thao tác trên file PSD vừa tạo để thiết kế template PSD:

- ◆ **Đặt thước** canh lề 2 bên tùy như cầu (vd: rộng 1000px, canh lề 2 bên 183px)
- ◆ **Kéo file** Wireframe đã thiết kế (hoặc nhận từ Designer) **vào Layout 1.**

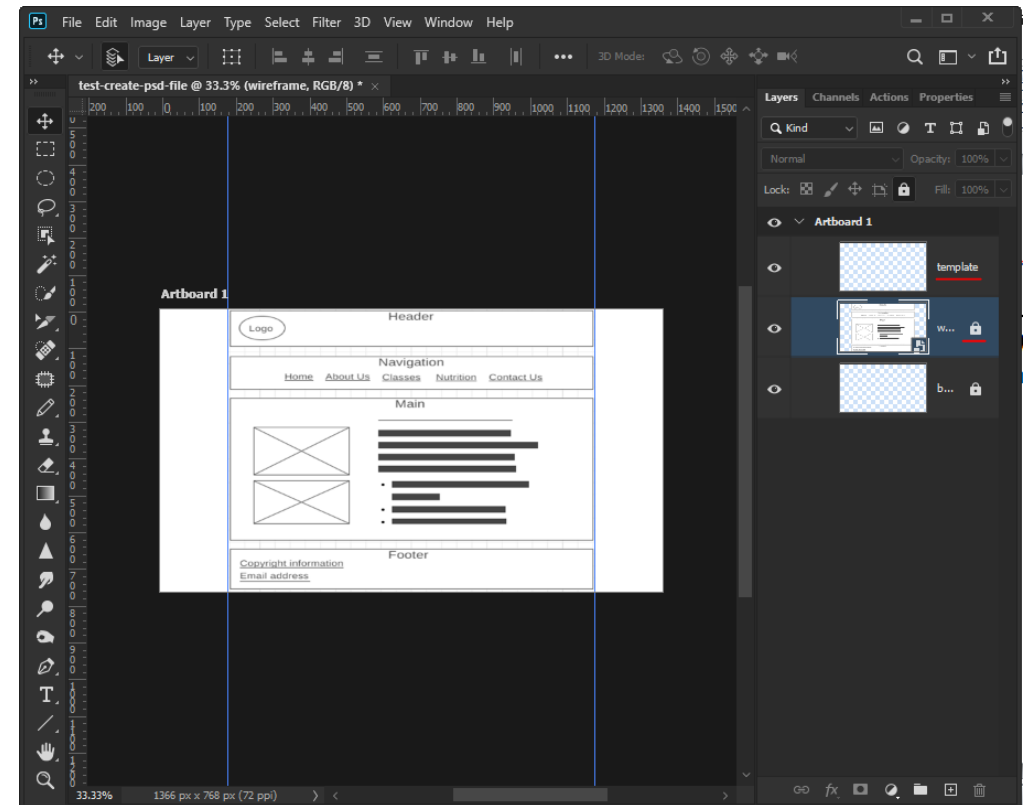
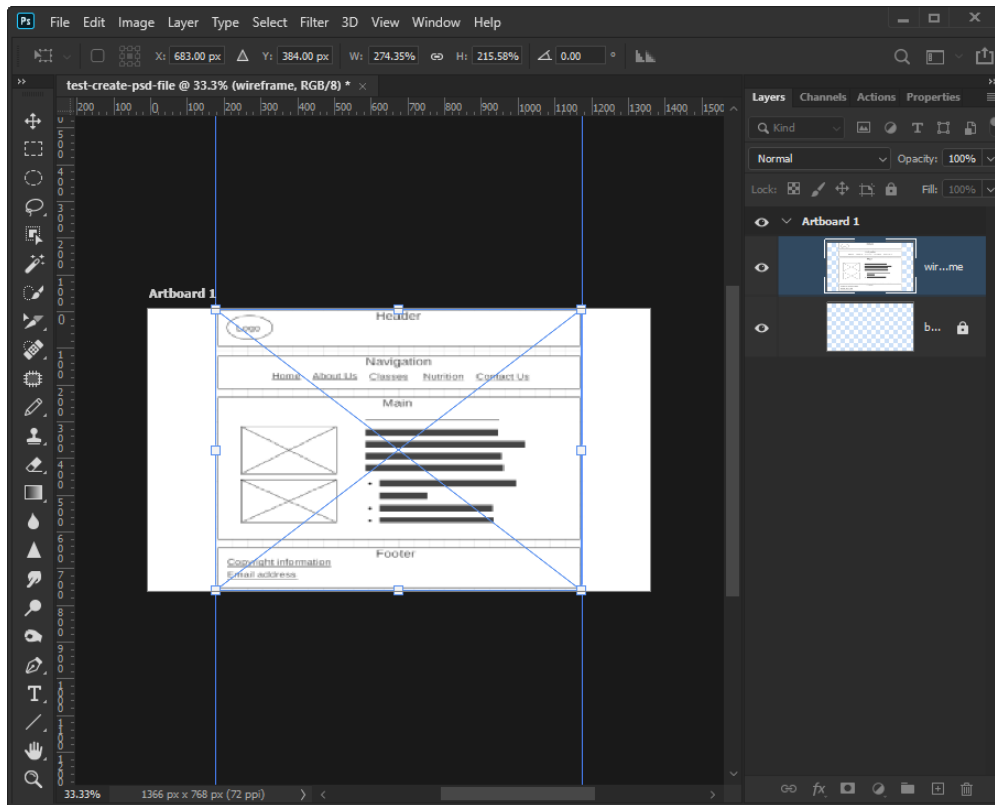




Tạo file PSD từ Wireframe đã thiết kế

❑ Thao tác trên file PSD vừa tạo để thiết kế template PSD:

- ♦ **Co dẫn file Wireframe** nằm **chiếm 1 khoảng background hợp lý** của file PSD.
- ♦ **Khóa Wireframe** lại để làm mẫu. **Tạo layout mới** tên template **để thiết kế PSD**.





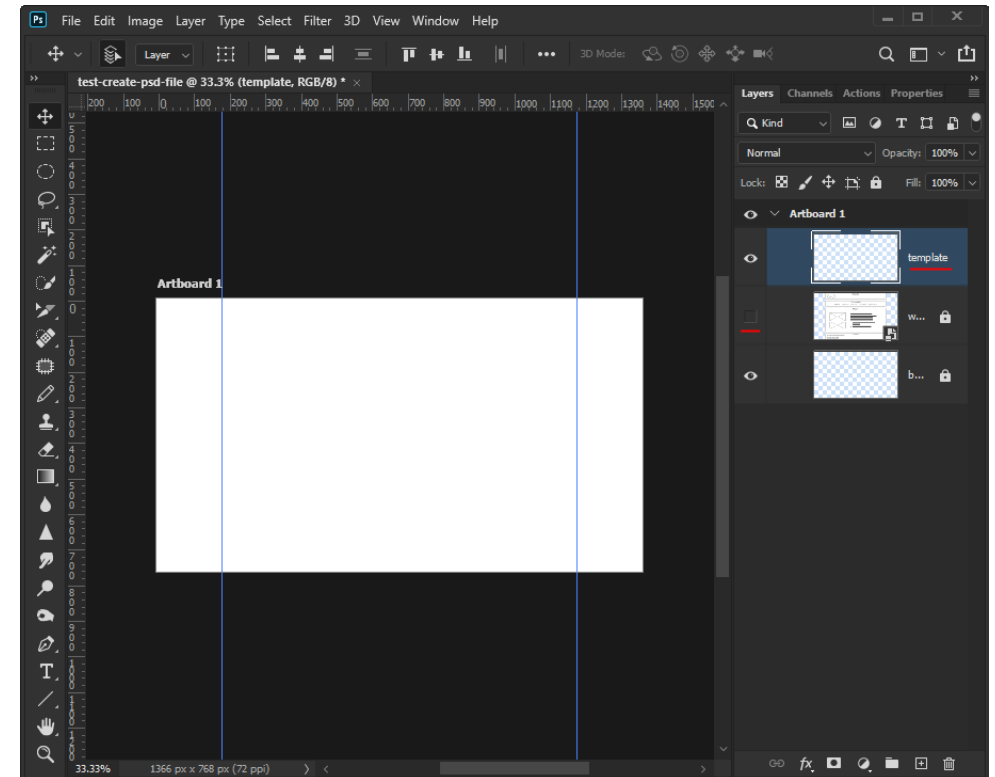
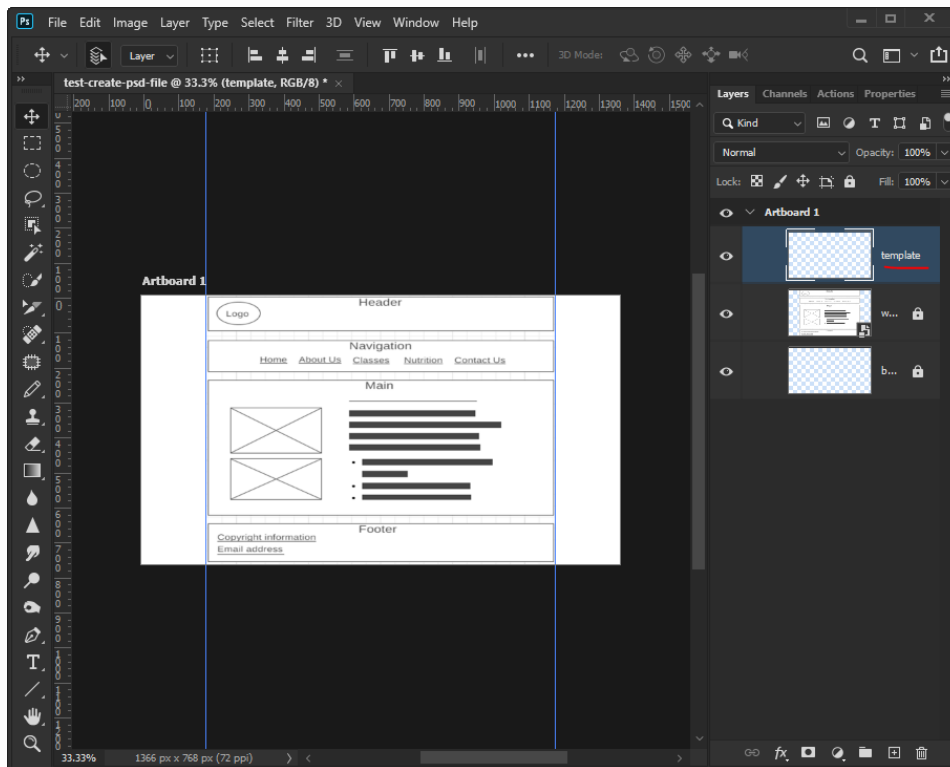
Tạo file PSD từ Wireframe đã thiết kế

Quên thì bật
mắt Wireframe
lên nhìn lại,
xong lại tắt đi!

❑ Thao tác trên file PSD vừa tạo để thiết kế template PSD:

◆ Chuyển qua template để bắt đầu thiết kế template mới từ Wireframe.

◆ Nhìn mẫu Wireframe nhớ, tắt mắt nhìn Wireframe đi, bắt đầu thiết kế template.





Tạo file PSD từ Wireframe đã thiết kế

Giảng viên sẽ
cung cấp các
file ảnh này!

❑ Thao tác trên file PSD vừa tạo để thiết kế template PSD:

- ♦ Sử dụng các kiến thức Photoshop đã học ở môn Đồ họa để **thiết kế các banner, logo, image cần thiết** cho giao diện Web này **trước khi tiếp tục thiết kế template PSD.**



email



get-started



group-fitness



header



logo



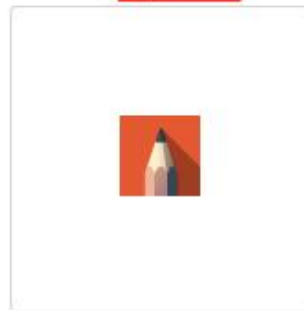
meal-plans



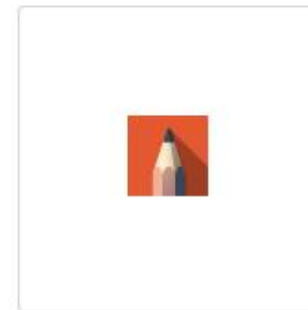
search



telephone



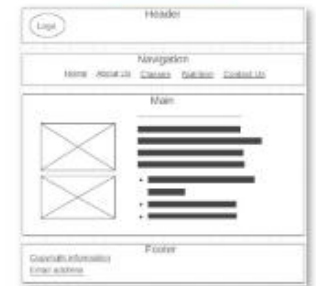
template - backup



template



title



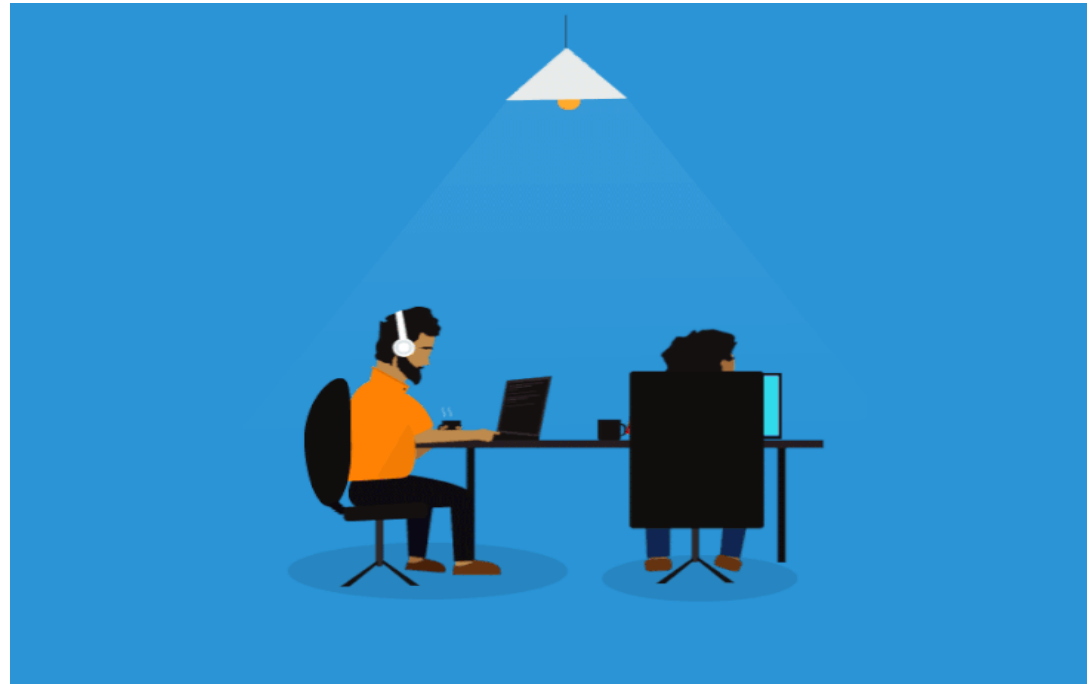
wireframe



Tạo file PSD từ Wireframe đã thiết kế

❑ Thao tác trên file PSD vừa tạo để thiết kế template PSD:

- ◆ Tiếp tục sử dụng các kiến thức Photoshop đã học ở môn Đồ họa để **thiết kế template PSD từ các banner, logo, image cần thiết** mà giảng viên đã cung cấp.
- ◆ **Thiết kế template PSD** theo **bộ 3 quy tắc thiết kế cốt lõi cần nhớ** sau:
 - Thiết kế từ trên xuống dưới
 - Thiết kế từ trái qua phải
 - Thiết kế từ ngoài vào trong
- ◆ **Lưu ý:** Được quyền tùy chỉnh lại kích thước thiết kế cho hợp lý.

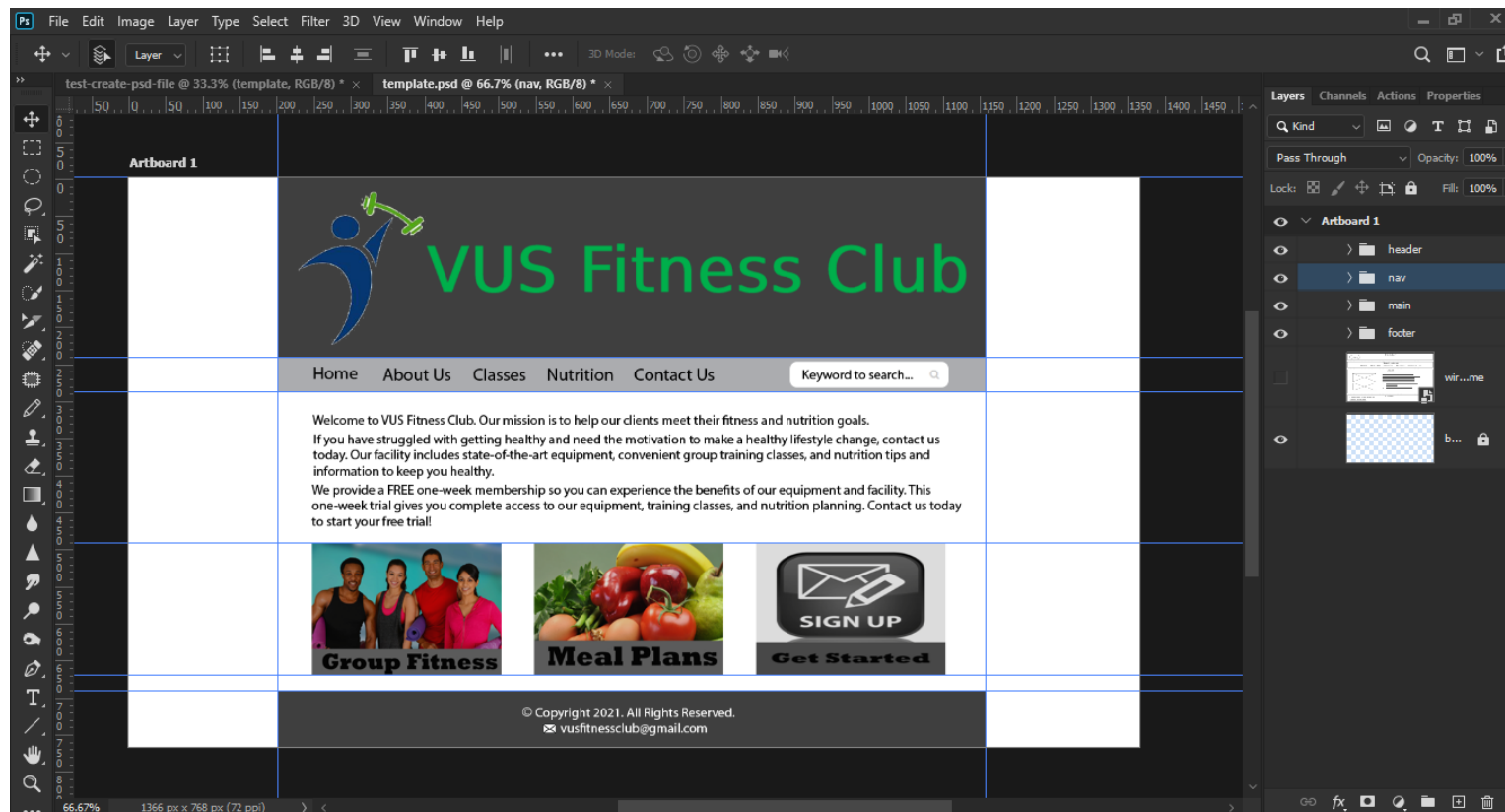




Tạo file PSD từ Wireframe đã thiết kế

❑ Thao tác trên file PSD vừa tạo để thiết kế template PSD:

- ◆ Học viên thực hành theo hướng dẫn giảng viên và sáng tạo thêm (do đã học PTS).
- ◆ Sau khi thiết kế, ta sẽ ra được **một template PSD đơn giản** như sau:





Cắt file PSD đã thiết kế sang file HTML

❑ Sử dụng thanh thước:

- ◆ Để tiếp tục cắt file PSD sang HTML, đầu tiên chúng ta phải **sử dụng thanh thước** để **kẻ ra các khung chữ nhật cần cắt trên template hiện tại**. Nếu không hiển thị thanh thước, bấm tổ hợp phím **CMD+R (Mac)** hoặc **CTRL+R (Windows)**

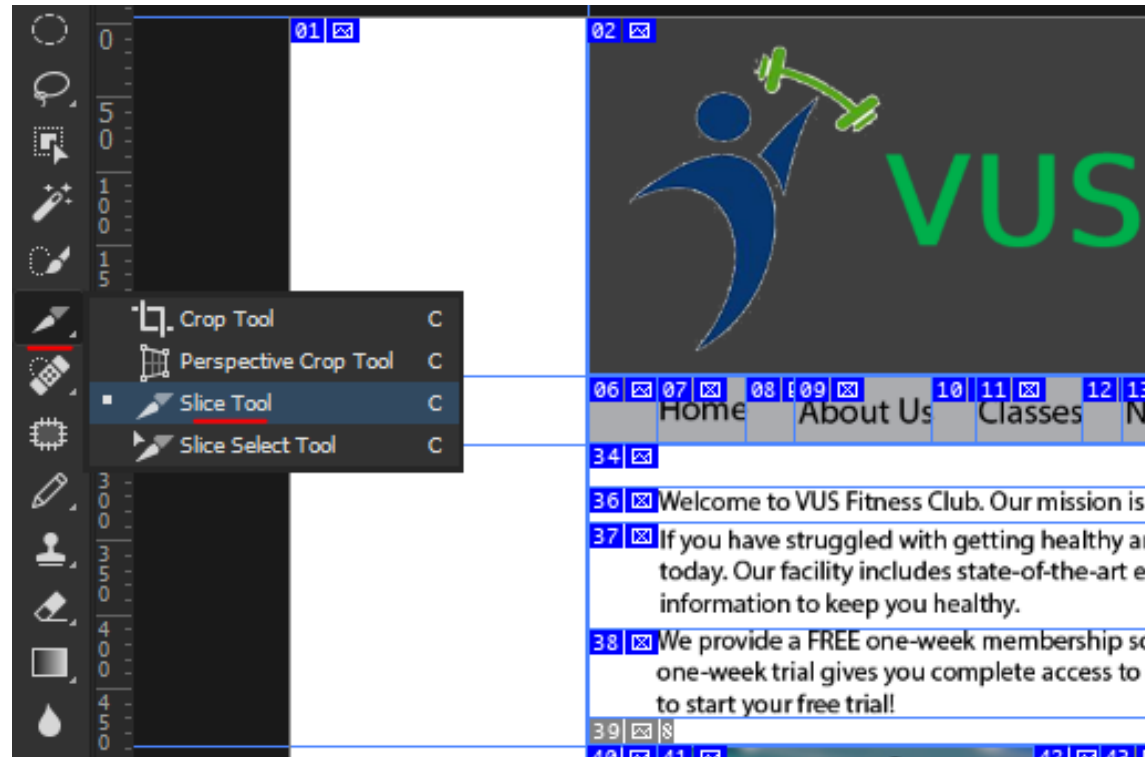




Cắt file PSD đã thiết kế sang file HTML

❑ Sử dụng Slice tool:

- ◆ Tiếp theo, chúng ta sẽ sử dụng Slice tool để cắt ra các khung chữ nhật vừa kẻ ra trên template hiện tại.
- ◆ Áp dụng bộ 3 quy tắc thiết kế cốt lõi đã học trước đó, cắt lần lượt từng phần một.

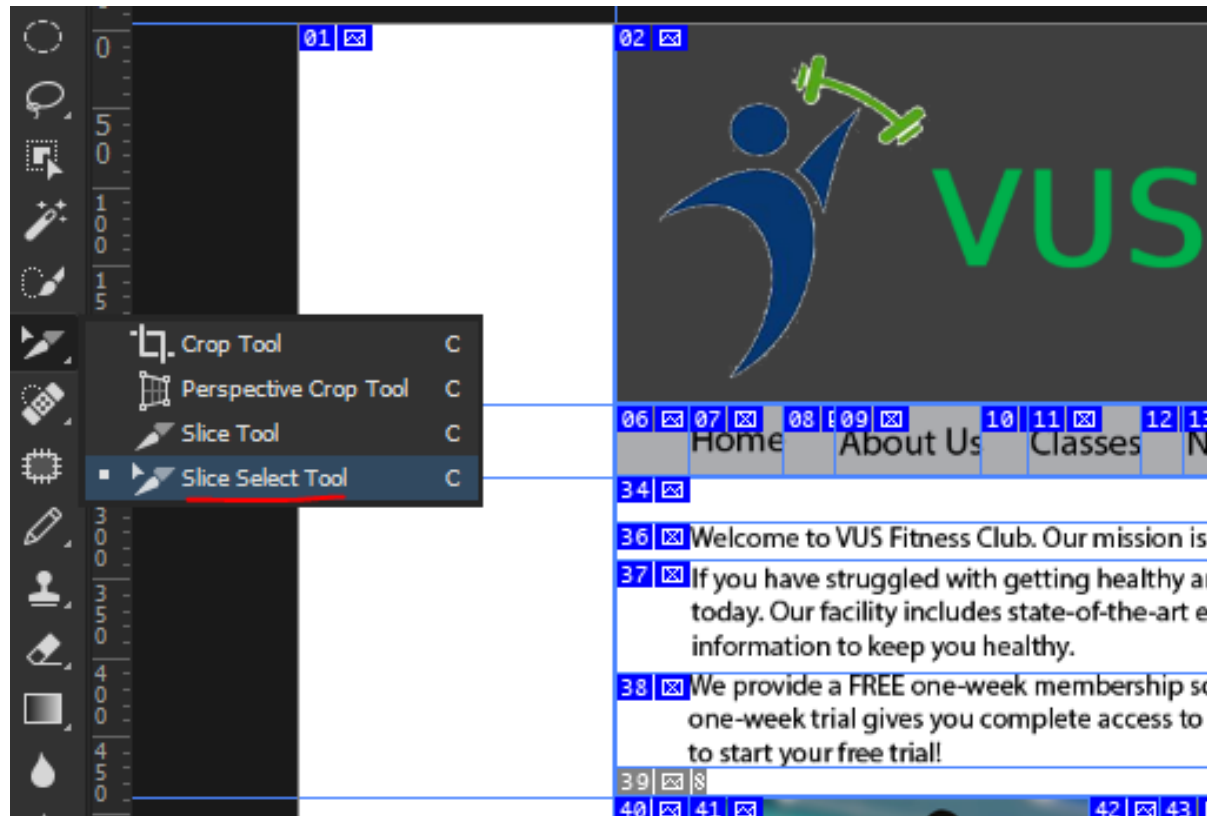




Cắt file PSD đã thiết kế sang file HTML

❑ Sử dụng Slice tool:

- ◆ Slice tool: để **cắt** ra **các khung chữ nhật vừa kẻ ra trên template hiện tại**.
- ◆ Slice Select Tool: để **chọn các vùng đã cắt** (dùng để đặt tên, chia nhỏ vùng con)

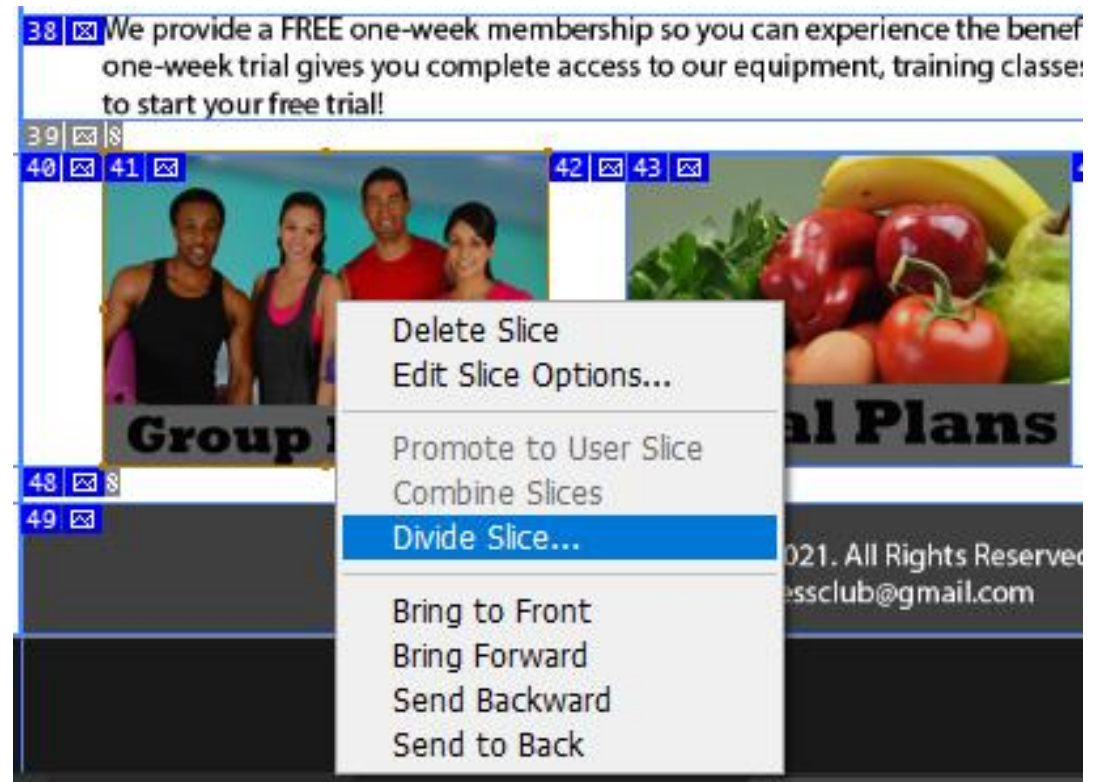
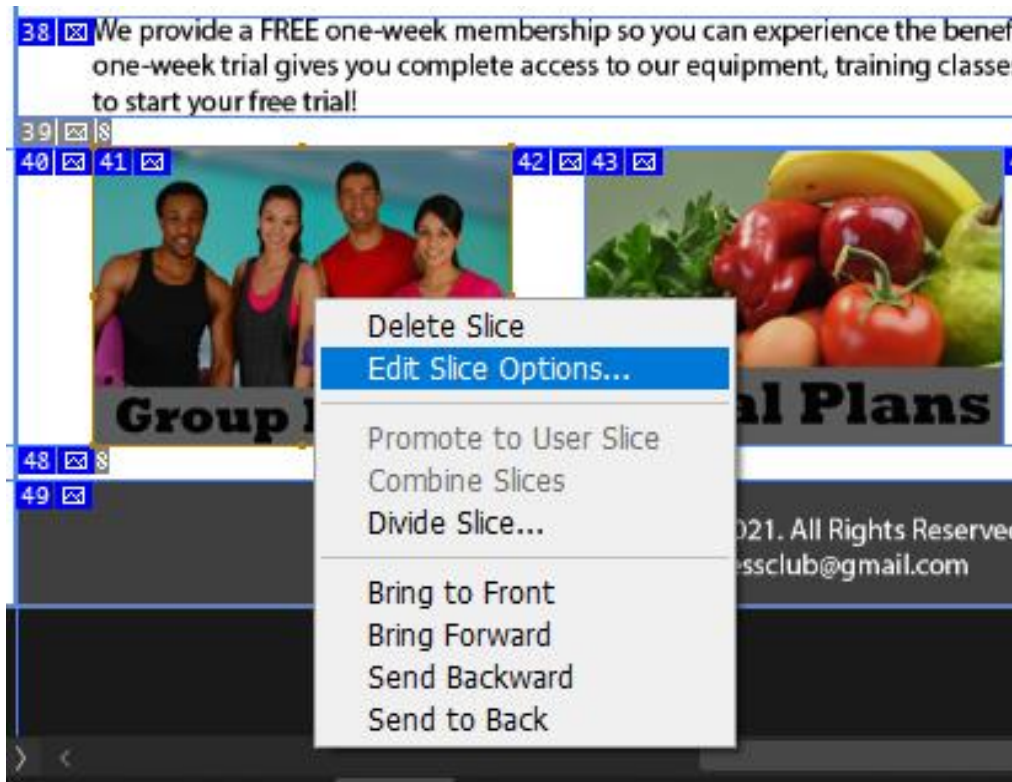




Cắt file PSD đã thiết kế sang file HTML

❑ Sử dụng Slice tool:

- ◆ Slice tool: để **cắt** ra **các khung chữ nhật vừa kẻ ra trên template hiện tại**.
- ◆ Slice Select Tool: để **chọn các vùng đã cắt** (dùng để đặt tên, chia nhỏ vùng con)





Cắt file PSD đã thiết kế sang file HTML

❑ Sử dụng Slice tool:

- ◆ Sau khi cắt xong, giao diện hiện tại của chúng ta sẽ **được bao bọc rất nhiều thanh thước ngang và thanh thước dọc**.
- ◆ Kiểm tra thật kỹ từng vùng đã cắt xem có lệch, lấn sang vùng cắt khác hay không.





Cắt file PSD đã thiết kế sang file HTML

❑ Chuyển đổi vùng chọn đã cắt sang HTML:

- ◆ Tiếp cận từng vùng chọn đã cắt một, **phân tích** xem **vùng chọn đó** là **dữ liệu hình ảnh** hay **dữ liệu đoạn văn bản** để **đặt lại tên** cho vùng chọn và **chỉnh lại đúng kiểu**.

The 'Slice Options' dialog box is shown with the 'Slice Type' set to 'No Image'. The 'Text Displayed in Cell' field contains the text: 'Welcome to VUS Fitness Club. Our mission is to help our clients meet their fitness and nutrition goals.' The 'Dimensions' section shows X: 203, Y: 319, W: 954, and H: 24. The 'Slice Background Type' is set to 'None' and the 'Background Color' is empty. The 'OK' and 'Cancel' buttons are visible on the right.

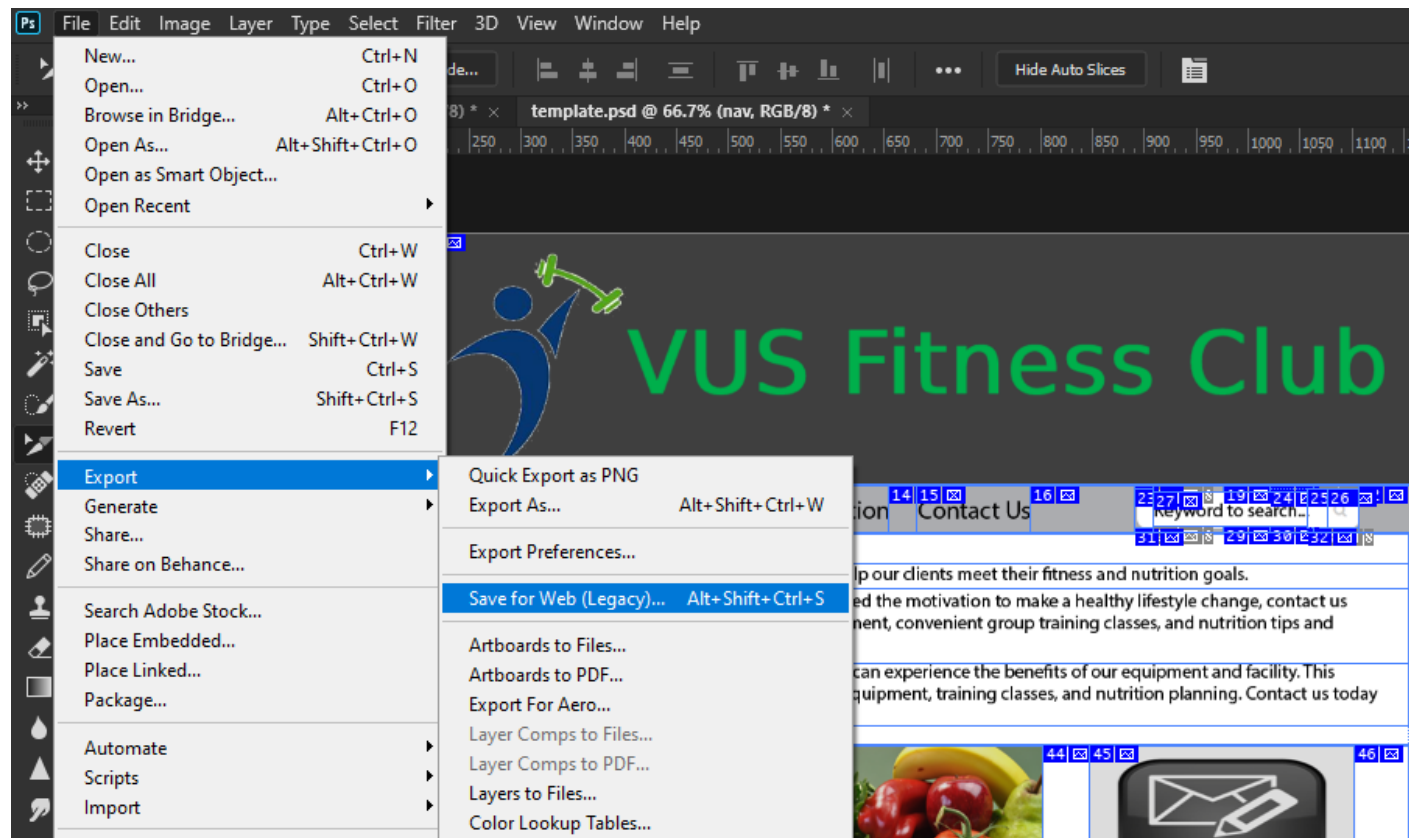
The 'Slice Options' dialog box is shown with the 'Slice Type' set to 'Image'. The 'Name' field contains 'banner'. The 'URL', 'Target', and 'Message Text' fields are empty. The 'Alt Tag' field contains 'VUS Fitness Club'. The 'Dimensions' section shows X: 202, Y: 0, W: 956, and H: 242. The 'Slice Background Type' is set to 'None' and the 'Background Color' is empty. The 'OK' and 'Cancel' buttons are visible on the right.



Cắt file PSD đã thiết kế sang file HTML

❑ Chuyển đổi vùng chọn đã cắt sang HTML:

- ◆ Để chuyển đổi các vùng chọn vừa cắt xong sang HTML, chúng ta chọn tính năng **Save for Web** của **Photoshop**: **File -> Export -> Save for Web (Legacy)...**





Cắt file PSD đã thiết kế sang file HTML

❑ Chuyển đổi vùng chọn đã cắt sang HTML:

- ◆ Tiếp tục thu nhỏ màn hình preview, chọn tất cả các vùng chọn đã cắt trên giao diện template PSD để thực hiện chuyển đổi sang HTML.

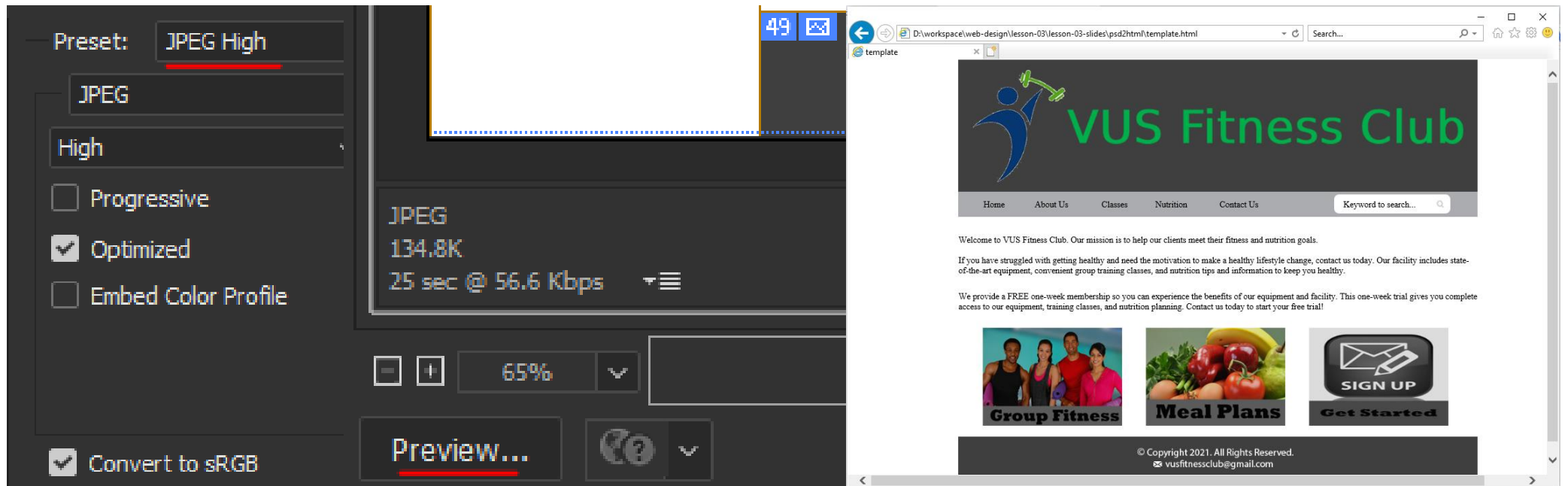




Cắt file PSD đã thiết kế sang file HTML

❑ Chuyển đổi vùng chọn đã cắt sang HTML:

- ◆ Ở màn hình preview, chúng ta cần lưu ý một số thứ như sau:
 - Tại mục chọn **Preset**, chọn **JPEG High** để cắt ra ảnh chất lượng ảnh cao.
 - Tại nút **Preview**, chúng ta có thể **xem trước kết quả file html** sau khi cắt để kiểm tra lại kỹ lần cuối tránh sai sót khi cắt. Sau cùng, ấn **Save -> Done** để kết thúc cắt file.





Cắt file PSD đã thiết kế sang file HTML

❑ Chuyển đổi vùng chọn đã cắt sang HTML:

- ◆ Sau khi cắt xong, chúng ta vào nơi lưu trữ source code template, chạy file template html vừa cắt ra để kiểm tra ra kết quả như sau:





- ♦ Xem file **template.html** thấy **hầu hết là các thẻ của bảng biểu** (sẽ học ở bài sau), **thẻ này quản lý code** sẽ **không tốt bằng** dùng **các thẻ gom nhóm** (sẽ học ở bài sau)

➔ Dựa vào cấu trúc code của template, chúng ta **vẫn cần phải biết code để sửa lại code template tốt hơn**, **phát triển thêm nhiều tính năng khác** khi khách hàng yêu cầu.

```

1  <html>
2  <head>
3    <title>template</title>
4    <meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">
5  </head>
6  <body bgcolor="#FFFFFF" leftmargin="0" topmargin="0" marginwidth="0" marginheight="0">
7    <!-- Save for Web Slices (template.psd - Slices: 00, 01, 19, 21, 24, 29, 30, 34, 35, 37, 39, 41, 42, 43, About Us, Contact Us, Classes, Home
8  <table id="Table_01" width="1366" height="769" border="0" cellpadding="0" cellspacing="0">
9    <tr>
17   <tr>
44   <tr>
54   <tr>
57   <tr>
61   <tr>
71   <tr>
77   <tr>
80   <tr>
83   <tr>
86   <tr>
90   <tr>
106  <tr>
112  <tr>
116  <tr>
166  </table>
167  <!-- End Save for Web Slices -->
168  </body>
169  </html>

```




Thuộc tính đặc biệt style của HTML

❑ Giới thiệu thuộc tính style:

- ♦ Là một thuộc tính đặc biệt, giá trị của nó gồm một hoặc nhiều cặp **thuộc tính**: **giá trị**.
- ♦ Các thuộc tính được đặt trong thẻ mở dưới dạng sau:
`<tagname style="property: value; property: value;"> Nội dung... </tagname>`
- ♦ Với **property** là tên thuộc tính, **value** là giá trị thuộc tính.
- ♦ Một số thuộc tính style quan trọng:
 - **color**: thiết lập màu cho đoạn văn bản
 - **background-color**: thiết lập màu nền cho đoạn văn bản
 - **font-size**: thiết lập kích thước cho đoạn văn bản
 - **text-align**: căn lề cho đoạn văn bản



Thuộc tính đặc biệt style của HTML

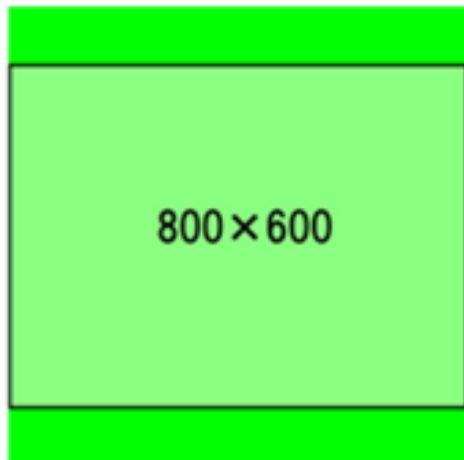
❑ Thuộc tính style width:

♦ **width**: thiết lập **chiều rộng** cho phần tử HTML (Đơn vị: **px, rem, em, %**.)

▪ Mặc định những phần tử block sẽ có **width = 100%** so với thành phần chứa nó.

▪ Cấu trúc như sau:

```
<div style="width: 100px;">Hello</div>
```



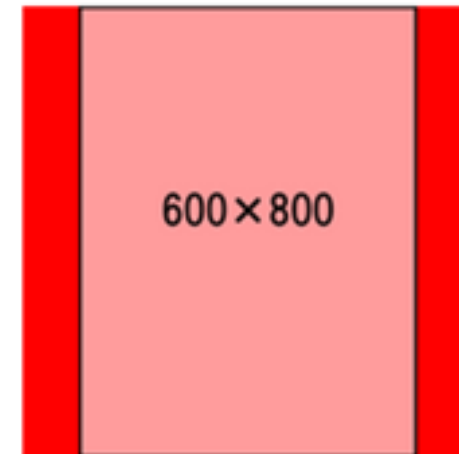
❑ Thuộc tính style height:

♦ **height**: thiết lập **chiều cao** cho phần tử HTML (Đơn vị: **px, rem, em, %**.)

▪ Mặc định những phần tử block sẽ có **height = với chiều cao các thành phần chứa nó**.

▪ Cấu trúc như sau:

```
<div style="height: 100px;">Hello</div>
```





Thuộc tính đặc biệt style của HTML

❑ Thuộc tính style color:

- ◆ Thiết lập **màu** cho **đoạn văn bản**.
- ◆ Có các loại giá trị:
 - Tên màu
 - Mã màu
 - ...

```
StyleColorProperty.html x
StyleColorProperty.html > html
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3   <head>
4     <title>Style Color Property</title>
5   </head>
6   <body>
7     <p style="color: blue;">Fast Track Coding Program</p>
8   </body>
9 </html>
```

Style Color Property x +

127.0.0.1:5500/StyleColorProperty.html

Fast Track Coding Program

❑ Thuộc tính style background-color:

- ◆ Thiết lập **màu nền** cho **đoạn văn bản**.
- ◆ Có các loại giá trị:
 - Tên màu
 - Mã màu
 - ...

```
StyleBackgroundColorProperty.html x
StyleBackgroundColorProperty.html > html
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3   <head>
4     <title>Style Background Color Property</title>
5   </head>
6   <body>
7     <p style="background-color: yellow;">Fast Track Coding Program</p>
8   </body>
9 </html>
```

Style Background Color Property x +

127.0.0.1:5500/StyleBackgroundColorProperty.html

Fast Track Coding Program



Thuộc tính đặc biệt style của HTML

❑ Thuộc tính style font-size:

- ◆ Thiết lập **kích thước** cho **đoạn văn bản**.
- ◆ Có các loại giá trị:
 - px, rem, em
 - ...

The screenshot shows a code editor with a file named 'StyleFontSizeProperty.html'. The code is as follows:

```
<!DOCTYPE html>
<html>
  <head>
    <title>Style Font Size Property</title>
  </head>
  <body>
    <p style="font-size: 25px;">Fast Track Coding Program</p>
  </body>
</html>
```

Below the code editor, a browser window is shown with the title 'Style Font Size Property' and the URL '127.0.0.1:5500/StyleFontSizeProperty.html'. The rendered text 'Fast Track Coding Program' is displayed in a larger font size.

❑ Thuộc tính style background-color:

- ◆ **Căn lề** cho **đoạn văn bản**.
- ◆ Có các loại giá trị:
 - left, right
 - center, justify

The screenshot shows a code editor with a file named 'StyleTextAlignProperty.html'. The code is as follows:

```
<!DOCTYPE html>
<html>
  <head>
    <title>Style Text Align Property</title>
  </head>
  <body>
    <p style="text-align: left;">Chữ VUS nằm bên trái màn hình</p>
    <p style="text-align: right;">Chữ VUS nằm bên phải màn hình</p>
    <p style="text-align: center;">Chữ VUS nằm ở giữa màn hình</p>
    <p style="text-align: justify;">Chữ VUS được canh lề 2 bên lề nhé</p>
  </body>
</html>
```

Below the code editor, a browser window is shown with the title 'Style Text Align Property' and the URL '127.0.0.1:5500/StyleTextAlignProperty.html'. The rendered text is displayed with different alignments: left, right, center, and justified.



Thuộc tính id, class của HTML

❑ Giới thiệu thuộc tính id:

- ◆ Thuộc tính **id** trong HTML thường được dùng để chỉ định một id duy nhất cho một phần tử HTML.
- ◆ Giá trị của thuộc tính **id** phải là duy nhất trong HTML.
- ◆ Thuộc tính **id** được sử dụng để trỏ đến một khai báo cụ thể trong một thẻ HTML.
- ◆ Nó cũng được JavaScript sử dụng để truy cập và thao tác phần tử với id cụ thể.
- ◆ Cú pháp sử dụng **id**: viết một ký tự **#** (dấu thăng), theo sau là tên **id**. Sau đó, xác định các thuộc tính CSS trong dấu ngoặc nhọn **{}**.
- ◆ Chú ý:
 - Tên id phân biệt chữ hoa, chữ thường.
 - Tên id phải chứa ít nhất một ký tự và không chứa khoảng trắng (dấu cách, tab,...)



Thuộc tính id, class của HTML

❑ Giới thiệu thuộc tính id:

- ♦ Ví dụ sử dụng thuộc tính **id** trong HTML:

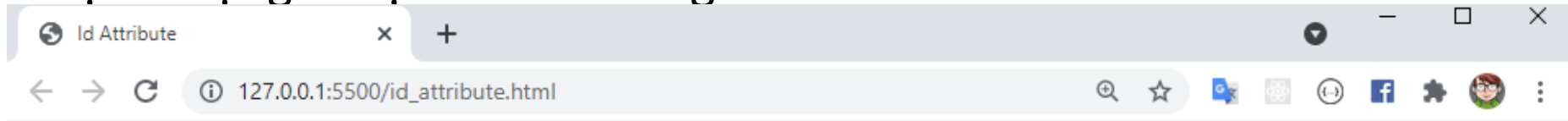
```
<> id_attribute.html X
<> id_attribute.html > html > body > h2
1  <!DOCTYPE html>
2  <html>
3      <head>
4          <title>Id Attribute</title>
5          <style>
6              #myHeader {
7                  background-color: lightblue;
8                  color: black;
9                  padding: 40px;
10                 text-align: center;
11             }
12         </style>
13     </head>
14     <body>
15         <h2>Thuộc tính id</h2>
16         <p>Dùng CSS để định dạng kiểu dáng phần tử với id là myHeader:</p>
17
18         <h1 id="myHeader">Header của tôi</h1>
19     </body>
20 </html>
```



Thuộc tính id, class của HTML

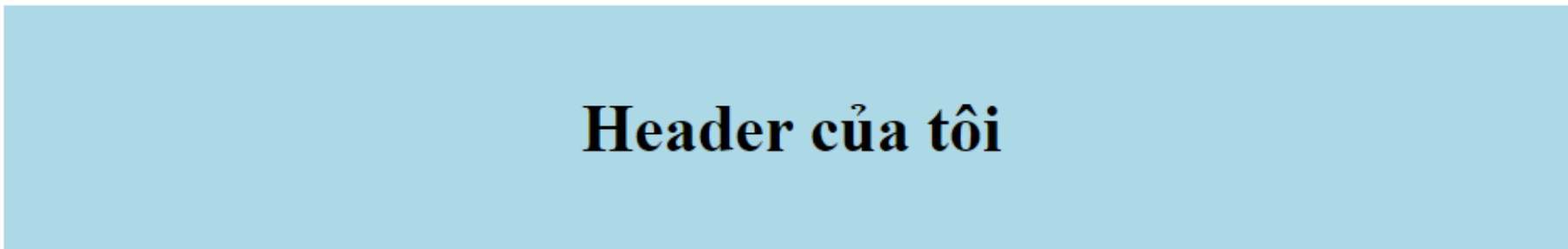
❑ Giới thiệu thuộc tính id:

- ♦ Ví dụ sử dụng thuộc tính **id** trong HTML:



Thuộc tính id

Dùng CSS để định dạng kiểu dáng phần tử với id là myHeader:





Thuộc tính id, class của HTML

❑ Giới thiệu thuộc tính class:

- ♦ Thuộc tính **class** thường được dùng để **đặt tên** cho **các thẻ dùng chung css**.
- ♦ Chúng ta **có thể** chuyển các css từ thuộc tính style thành mã css và **truy cập mã css** này **thông qua thuộc tính class**.
- ♦ Chúng ta sẽ sử dụng thuộc tính này nhiều hơn ở các bài học về css.

```
<h1>Weights</h1>
Our facility includes a weight training area with several weight op
<ul> ...
</ul><br>

<h1>Cardio</h1>
Burn fat through cardio workouts. If you need to lose 20 lbs or mor
<ul> ...
</ul><br>
```




Tạo bảng biểu trong HTML

❑ Thẻ <table> trong HTML:

- ♦ Để khởi tạo một **bảng** ta dùng thẻ: `<table>`
- ♦ Để khởi tạo một **dòng** ta dùng thẻ: `<tr>` (Thẻ con của thẻ `<table>`)
- ♦ Để khởi tạo một **ô tiêu đề** ta dùng thẻ: `<th>` (Thẻ con của thẻ `<tr>`)
- ♦ Để khởi tạo một **ô** ta dùng thẻ: `<td>` (Thẻ con của thẻ `<tr>`)
- ♦ Ví dụ:

Bảng HTML (cơ bản)

Tên	Họ	Tuổi
Tý	Đinh	20
Tèo	Lý	25
Tô	Tiền	30

- ♦ Lưu ý: Các phần tử `<td>` là vùng chứa dữ liệu của bảng. Chúng có thể chứa tất cả các loại phần tử HTML: **văn bản, hình ảnh, danh sách, các bảng khác**, v.v.



Tạo bảng biểu trong HTML

❑ Thẻ <table> trong HTML

♦ Ví dụ 1: Bảng cơ bản

```
<h2>Bảng HTML (cơ bản)</h2>

<table style="width:100%">
  <tr>
    <th>Tên</th>
    <th>Họ</th>
    <th>Tuổi</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>Tý</td>
    <td>Đinh</td>
    <td>20</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>Tèo</td>
    <td>Lý</td>
    <td>25</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>Tồ</td>
    <td>Tiền</td>
    <td>30</td>
  </tr>
</table>
```

Tên	Họ	Tuổi
Tý	Đinh	20
Tèo	Lý	25
Tồ	Tiền	30



Tạo bảng biểu trong HTML

❑ Thẻ <table> trong HTML

♦ Ví dụ 2: Bảng với border

```
<h2>Bảng HTML (với border)</h2>

<table style="width:100%">
  <tr>
    <th>Tên</th>
    <th>Họ</th>
    <th>Tuổi</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>Tý</td>
    <td>Đinh</td>
    <td>20</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>Tèo</td>
    <td>Lý</td>
    <td>25</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>Tồ</td>
    <td>Tiền</td>
    <td>30</td>
  </tr>
</table>
```

```
<style>
  table, th, td {
    border: 1px solid black;
  }
</style>
```

127.0.0.1:5500/table_tag_02.html x +

127.0.0.1:5500/table_tag_02.h...

Bảng HTML (với border)

Tên	Họ	Tuổi
Tý	Đinh	20
Tèo	Lý	25
Tồ	Tiền	30



Tạo bảng biểu trong HTML

❑ Thẻ <table> trong HTML

♦ Ví dụ 3: Bảng với border đã thu gọn

```
<h2>Bảng HTML (với border đã thu gọn)</h2>

<table style="width:100%">
  <tr>
    <th>Tên</th>
    <th>Họ</th>
    <th>Tuổi</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>Tý</td>
    <td>Đinh</td>
    <td>20</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>Tèo</td>
    <td>Lý</td>
    <td>25</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>Tồ</td>
    <td>Tiền</td>
    <td>30</td>
  </tr>
</table>
```

```
<style>
  table, th, td {
    border: 1px solid black;
    border-collapse: collapse;
  }
</style>
```

Tên	Họ	Tuổi
Tý	Đinh	20
Tèo	Lý	25
Tồ	Tiền	30



Tạo bảng biểu trong HTML

❑ Thẻ <table> trong HTML

♦ Ví dụ 4: Bảng với tiêu đề canh trái

```
<h2>Bảng HTML (với tiêu đề canh trái)</h2>

<table style="width:100%">
  <tr>
    <th>Tên</th>
    <th>Họ</th>
    <th>Tuổi</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>Tý</td>
    <td>Đình</td>
    <td>20</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>Tèo</td>
    <td>Lý</td>
    <td>25</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>Tồ</td>
    <td>Tiền</td>
    <td>30</td>
  </tr>
</table>
```

```
<style>
  table, th, td {
    border: 1px solid black;
    border-collapse: collapse;
  }
  th, td {
    padding: 5px;
  }
  th {
    text-align: left;
  }
</style>
```

Tên	Họ	Tuổi
Tý	Đình	20
Tèo	Lý	25
Tồ	Tiền	30



Tạo bảng biểu trong HTML

❑ Thẻ <table> trong HTML

♦ Ví dụ 5: Tạo bảng chi tiêu

The screenshot shows the Visual Studio Code editor with the file `TableTag.html` open. The code defines a table with two columns: 'Tháng' (Month) and 'Tiết kiệm' (Savings). The table contains two rows of data: 'Tháng 1' with '\$100' and 'Tháng 2' with '\$80'. The browser preview on the right shows the rendered HTML, displaying the table with a black border and the title 'Bảng chi tiêu' (Expense Table).

```
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3 <head>
4 <style>
5   table, th, td {
6     border: 1px solid black;
7   }
8 </style>
9 </head>
10 <body>
11
12 <h1>Bảng chi tiêu</h1>
13
14 <table>
15   <tr>
16     <th>Tháng</th>
17     <th>Tiết kiệm</th>
18   </tr>
19   <tr>
20     <td>Tháng 1</td>
21     <td>$100</td>
22   </tr>
23   <tr>
24     <td>Tháng 2</td>
25     <td>$80</td>
26   </tr>
27 </table>
28
29 </body>
30 </html>
31
```

Tháng	Tiết kiệm
Tháng 1	\$100
Tháng 2	\$80



Tạo bảng biểu trong HTML

❑ Một số thuộc tính thường dùng của thẻ <table>:

Thuộc tính	Ý nghĩa
colspan/ rowspan	Gộp cột/ Gộp dòng
width/ height	Thiết lập chiều rộng/dài cho bảng
background	Thiết lập ảnh nền cho bảng, ô
bgcolor	Thiết lập màu nền cho bảng, ô
align	Giống hàng ngang chữ trong ô (left, right, center, justify)
valign	Giống hàng dọc chữ trong ô (top, middle, bottom, baseline)
cellpadding	Khoảng cách từ đường biên của ô đến nội dung
cellspacing	Khoảng cách giữa các ô
boder	Thiết lập đường viền cho bảng, ô
border-collapse	Thu gọn đường viền giữa các ô trong bảng (css)



Thẻ biểu mẫu Form trong HTML

□ Giới thiệu thẻ biểu mẫu Form

♦ Một biểu mẫu HTML được sử dụng để **thu thập thông tin đầu vào của người dùng**. Đầu vào của người dùng **thường được gửi đến máy chủ để xử lý**.

♦ Phần tử HTML **<form>** được sử dụng để tạo một biểu mẫu HTML cho đầu vào của người dùng.

♦ Cấu trúc:

<form>

...

form elements

...

</form>

♦ Phần tử **<form>** là **vùng chứa cho các loại phần tử đầu vào khác nhau**, chẳng hạn như: **trường văn bản** (text fields), **hộp kiểm** (checkboxes), **nút radio** (radio button), **nút gửi** (submit button), v.v.



Thẻ biểu mẫu Form trong HTML

❑ Thẻ `<input>` trong thẻ biểu mẫu Form

- ♦ Phần tử `<input>` là phần tử biểu mẫu được sử dụng nhiều nhất.
- ♦ Phần tử `<input>` có thể được hiển thị theo nhiều cách, tùy thuộc thuộc tính **type**.
- ♦ Các loại thuộc tính **type** của thẻ `<input>`:

Type	Mô tả
<code><input type="text"></code>	Hiển thị trường nhập văn bản một dòng
<code><input type="radio"></code>	Hiển thị một nút radio (để chọn một trong nhiều lựa chọn)
<code><input type="checkbox"></code>	Hiển thị hộp kiểm (để chọn không hoặc nhiều lựa chọn)
<code><input type="submit"></code>	Hiển thị nút gửi (để gửi biểu mẫu)
<code><input type="button"></code>	Hiển thị một nút có thể nhấp



Thẻ biểu mẫu Form trong HTML

❑ Thẻ <input> trong thẻ biểu mẫu Form:

form_tag.html X

form_tag.html > html > body > p

```
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3   <head>
4     <title>Form Tag</title>
5   </head>
6   <body>
7     <h2>HTML Forms</h2>
8
9     <form action="/action_page.php">
10       <label for="fname">Tên:</label><br>
11       <input type="text" id="fname" name="fname" value="Tèo"><br>
12       <label for="lname">Họ:</label><br>
13       <input type="text" id="lname" name="lname" value="Nguyễn"><br>
14       <input type="submit" value="Đăng ký"><br>
15     </form>
16     <p>Nếu bạn nhấn nút "Đăng ký", dữ liệu form sẽ được gửi tới một trang
17       gọi là /action_page.php</p>
18   </body>
19 </html>
```

Form Tag

127.0.0.1:5500/form_tag.html

HTML Forms

Tên:

Họ:

Nếu bạn nhấn nút "Đăng ký", dữ liệu form sẽ được gửi tới một trang gọi là /action_page.php



Tổng kết nội dung bài học

- ☐ Định dạng file PSD là gì?
- ☐ Lợi ích của file PSD trong thiết kế Web
- ☐ Tạo file PSD từ Wireframe đã thiết kế
- ☐ Cắt file PSD đã thiết kế sang file HTML
- ☐ Thuộc tính đặc biệt style của HTML
- ☐ Thuộc tính id, class của HTML
- ☐ Tạo bảng biểu trong HTML
- ☐ Tạo biểu mẫu trong HTML

Let's
Recap

